LUYỆN TỪ VÀ CÂU

TÍNH TỪ

(Tiếp theo)

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nắm được một số cách thể hiện mức độ của đặc điểm, tính chất.

2. Biết dùng các từ ngữ biểu thị mức độ của đặc điểm, tính chất.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bút dạ đỏ và một vài tờ phiếu khổ to viết sẵn nội dung BT.III.1.

– Một vài tờ phiếu khổ to và một vài trang từ điển phô tô (nếu có) để HS các nhóm làm BT.III.2.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra 2 HS làm lại BT3, 4 tiết LTVC trước (*MRVT : Ý chí – Nghị lực*) – mỗi em 1 bài.

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài :

Trong tiết học về *Tính từ* ở tuần 11, các em đã biết thế nào là tính từ. Tiết học này sẽ dạy các em cách thể hiện mức độ của đặc điểm, tính chất.

2. Phần Nhận xét

Bài tập 1

– HS đọc yêu cầu của bài, suy nghĩ, phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng :

a) Tờ giấy này trắng.	mức độ trung bình	tính từ ***trắng***
b) Tờ giấy này trăng trắng.	mức độ thấp	từ láy ***trăng trắng***
c) Tờ giấy này trắng tinh.	mức độ cao	từ ghép ***trắng tinh***

– GV kết luận : Mức độ đặc điểm của các tờ giấy có thể được thể hiện bằng cách tạo ra các từ ghép (*trắng tinh*) hoặc từ láy (*trăng trắng*) từ tính từ (*trắng*) đã cho.

Bài tập 2

HS đọc yêu cầu của bài, suy nghĩ, làm việc cá nhân, phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng :

Ý nghĩa mức độ được thể hiện bằng cách :

– Thêm từ ***rất*** vào trước tính từ ***trắng*** → ***rất trắng***

– Tạo ra phép so sánh với các từ ***hơn, nhất*** → ***trắng hơn, trắng nhất***

3. Phần Ghi nhớ : Ba, bốn HS đọc nội dung cần ghi nhớ trong SGK về 3 cách thể hiện mức độ của đặc điểm, tính chất. Cả lớp theo dõi trong SGK.

4. Phần Luyện tập

Bài tập 1

– Một HS đọc nội dung BT1.

– Cả lớp đọc thầm đoạn văn, làm bài vào vở hoặc VBT. GV phát riêng bút dạ đỏ và phiếu khổ to cho một vài HS. Các em gạch dưới những từ ngữ biểu thị mức độ đặc điểm, tính chất (được in nghiêng) trong đoạn văn.

– Những HS làm bài trên phiếu trình bày kết quả. Trọng tài nhận xét, tính điểm. GV chốt lại lời giải đúng :

Hoa cà phê *thơm* ***đậm*** và ***ngọt*** nên mùi hương thường theo gió bay đi ***rất*** *xa*. Nhà thơ Xuân Diệu chỉ một lần đến đây ngắm nhìn vẻ đẹp của cà phê đã phải thốt lên :

Hoa cà phê *thơm* ***lắm*** em ơi
Hoa cùng một điệu với hoa nhài
Trong ***ngà*** *trắng* ***ngọc***, xinh và sáng
Như miệng em cười đâu đây thôi.

Mỗi mùa xuân, Đắk Lắk lại khoác lên mình một màu *trắng* ***ngà ngọc*** và toả ra mùi hương ngan ngát khiến đất trời trong những ngày xuân *đẹp* ***hơn***, *lộng lẫy* ***hơn*** và *tinh khiết* ***hơn***.

Bài tập 2

– HS đọc yêu cầu của bài.

– GV phát phiếu + một vài trang từ điển phô tô cho các nhóm làm bài.

– Đại diện các nhóm lần lượt trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, bổ sung thêm những từ ngữ mới. GV khen nhóm tìm được đúng/ nhiều từ.

Sau đây là một số từ (GV không đòi hỏi HS viết đầy đủ) :

Đỏ	– Cách 1 (tạo từ láy, từ ghép với tính từ **đỏ**) : đo đỏ, đỏ rực, đỏ hồng, đỏ chót, đỏ chói, đỏ choét, đỏ chon chót, đỏ tím, đỏ sậm, đỏ tía, đỏ thắm, đỏ hon hỏn...
	– Cách 2 (thêm các từ *rất, quá, lắm* vào trước hoặc sau **đỏ**) : rất đỏ, đỏ lắm, đỏ quá, quá đỏ, đỏ vô cùng...
	– Cách 3 (tạo ra phép so sánh) : đỏ hơn, đỏ nhất, đỏ như son, đỏ hơn son,...
Cao	– cao cao, cao vút, cao chót vót, cao vợi, cao vòi vọi, cao vời vợi,...
	– rất cao, cao quá, cao lắm, quá cao...
	– cao hơn, cao nhất, cao như núi, cao hơn núi...
Vui	– vui vui, vui vẻ, vui sướng, sướng vui, mừng vui, vui mừng...
	– rất vui, vui lắm, vui quá...
	– vui hơn, vui nhất, vui như Tết, vui hơn Tết...

Bài tập 3

– HS đọc yêu cầu của bài, suy nghĩ, tiếp nối nhau đọc câu mình đặt. Cả lớp và GV nhận xét nhanh. (VD : Quả ớt ***đỏ chót***. / Mặt trời ***đỏ chói***. / Bầu trời ***cao vời vợi***. / Giờ trả bài TLV hôm nay, em ***rất vui sướng*** nhận được điểm 10.)

5. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học.

– Yêu cầu HS về nhà viết lại vào vở những từ ngữ vừa tìm được ở BTIII.2 (viết ít nhất 15 từ).